



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 53

11
10
09
08
07
06
05
04
03
02
01
PH

3-C
TY
ĐƯU HÀNH
NH
AM
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyển	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phúc	Ủy viên (kể từ ngày 29/06/2018)

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/08/2018)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (Tạm dừng nhiệm vụ điều hành từ ngày 08/08/2018)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2018)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP



Ngô Văn Tuyên

Quyền Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số: 590 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28/08/2018, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục IV.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, năm tài chính của các công ty liên kết là Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp (các Báo cáo tài chính này chưa được kiểm toán).

Cũng tại phần thuyết minh nêu trên, lợi nhuận của Công ty TNHH Ford Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở các thông tin tài chính do Công ty này cung cấp (các thông tin tài chính này chưa được kiểm toán).

Vấn đề khác

Khoản công nợ phải thu khó đòi của Agriculture Supply Co., Ltd với giá trị 70.006.844.759 đồng đã được Tổng Công ty tiếp nhận từ Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam nhưng đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này Tổng Công ty vẫn chưa bán được khoản nợ nêu trên cho Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam và đã thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 23/01/2017.

Đến thời điểm soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH sang Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể có sự thay đổi khi có Quyết toán Cổ phần hóa.



Phạm Ngọc Toán

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.299.125.654.285	10.987.001.974.429
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.703.816.192.394	2.488.042.051.083
1 Tiền	111		709.392.497.934	622.911.931.202
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.994.423.694.460	1.865.130.119.881
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	2.692.059.529.499	2.152.016.904.273
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.692.059.529.499	2.152.016.904.273
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.481.212.393.932	2.610.008.311.342
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.270.374.945.140	2.141.679.408.160
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	212.197.489.063	652.314.809.816
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.415.267.641.685	236.130.718.968
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(421.481.088.038)	(425.213.424.833)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	4.853.406.082	5.096.799.231
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	3.212.139.912.702	3.503.001.559.607
1 Hàng tồn kho	141		3.254.641.844.795	3.561.258.937.141
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(42.501.932.093)	(58.257.377.534)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		209.897.625.758	233.933.148.124
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	11.174.554.015	9.046.595.038
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.991.805.929	204.575.964.182
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	21.731.265.814	20.310.588.904
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.700.987.430.698	12.373.899.324.768
I Các khoản phải thu dài hạn	210		183.183.734.823	116.518.058.829
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	73.285.404.434	2.782.276.434
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	440.000.000	440.000.000
3 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	109.458.330.389	113.295.782.395
II Tài sản cố định	220		2.274.954.785.934	2.333.040.061.468
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	2.229.201.923.943	2.286.819.218.727
- Nguyên giá	222		4.512.732.658.647	4.419.603.312.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.283.530.734.704)	(2.132.784.094.055)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	45.752.861.991	46.220.842.741
- Nguyên giá	228		78.869.645.871	78.236.680.331
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.116.783.880)	(32.015.837.590)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	40.427.519.242	41.368.437.109
- Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.023.209.512)	(16.082.291.645)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	259.824.427.633	301.159.855.576
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		259.824.427.633	301.159.855.576
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	4.585.295.858.043	9.265.112.433.496
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.564.094.974.913	9.243.911.550.366
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.200.883.130	21.200.883.130
VI Tài sản dài hạn khác	260		357.301.105.023	316.700.478.290
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	357.219.379.866	316.526.251.349
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		81.725.157	174.226.941
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25.000.113.084.983	23.360.901.299.197

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		4.214.956.522.592	4.785.549.601.106
I Nợ ngắn hạn	310		4.010.894.637.148	4.562.801.756.142
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	1.116.839.102.699	2.155.132.948.291
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	18.014.380.943	23.832.971.407
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	21.445.144.483	49.146.129.830
4 Phải trả người lao động	314		95.186.791.237	166.763.065.620
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	43.358.134.223	70.054.625.219
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.	6.502.289.268	81.000.000
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.218.878.388.298	1.726.894.460.995
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.	396.246.679.358	285.360.972.657
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	8.902.113.696	10.409.877.875
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		85.521.612.943	75.125.704.248
II Nợ dài hạn	330		204.061.885.444	222.747.844.964
1 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.	519.599.968	519.599.968
2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.	20.622.880.139	10.049.148.328
3 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	34.285.349.697	35.081.062.240
4 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.	146.876.448.257	175.179.428.259
5 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.757.607.383	1.918.606.169
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.785.156.562.391	18.575.351.698.091
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	20.768.662.839.139	18.553.773.885.717
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.796.362.818	190.786.505.622
3 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(117.090.027.796)	(385.649.418.559)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.266.095.285	6.996.802.792
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		73.005.501.907	65.358.701.422
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.357.458.196.796	4.992.895.378.994
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.351.726.190.263	(146.536.672.000)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.005.732.006.533	5.139.432.050.994
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	226.514.640.500
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		158.226.710.129	168.871.274.946
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		16.493.723.252	21.577.812.374
1 Nguồn kinh phí	431		(7.207.545.583)	(5.243.123.125)
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		23.701.268.835	26.820.935.499
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.000.113.084.983	23.360.901.299.197

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc



Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	3.366.272.122.728	2.688.150.890.052
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	2.224.560.497	1.600.720.869
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		3.364.047.562.231	2.686.550.169.183
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	3.124.668.721.863	2.379.465.495.706
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		239.378.840.368	307.084.673.477
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	145.876.559.508	73.930.110.531
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	10.751.973.774	37.883.815.325
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			8.868.416.448	34.031.534.845
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.6.	2.964.032.288.344	2.120.969.594.151
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	83.782.335.489	120.282.295.493
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	213.322.109.252	190.324.037.457
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.041.431.269.705	2.153.494.229.884
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	6.156.728.814	13.605.022.402
13 Chi phí khác	32	VI.8.	7.171.954.230	7.928.466.374
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(1.015.225.416)	5.676.556.028
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		3.040.416.044.289	2.159.170.785.912
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10.	12.394.070.126	10.287.882.676
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.028.021.974.163	2.148.882.903.236
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		3.005.732.006.533	2.132.416.378.118
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.289.967.630	16.466.525.118
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	2.261,99	1.604,77

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn



Ngô Văn Tuyển

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.040.416.044.289	2.159.170.785.912
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		140.488.247.976	118.212.071.115
- Các khoản dự phòng	03		20.995.546.415	544.477.817
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(119.258.975)	(20.054.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.108.853.705.745)	(2.195.362.011.515)
- Chi phí lãi vay	06		8.868.416.448	35.728.382.194
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101.795.290.408	118.273.651.304
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.390.828.255.705	131.221.738.115
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		306.617.092.346	(152.178.480.621)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.170.406.931.720)	(11.812.717.563)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42.821.087.494)	27.401.087.792
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.324.216.827)	(35.704.985.592)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.463.873.725)	(25.602.356.945)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.326.903.514	75.455.561.551
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(51.764.755.099)	(41.446.178.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		511.786.677.108	85.607.319.233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(83.733.215.458)	(67.310.472.820)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.929.583.636	665.500.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.182.611.306.201)	(331.415.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		642.568.680.975	327.950.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	22.315.040.810
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.270.761.789.726	1.994.365.463.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.648.915.532.678	1.946.570.531.473
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		844.317.491.029	776.011.956.172
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(761.963.736.412)	(853.988.392.059)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.713.696.969)	(811.372.708.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.640.057.648	(889.349.144.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.216.342.267.434	1.142.828.706.219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.488.042.051.083	3.798.608.412.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(568.126.123)	2.047.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	4.703.816.192.394	4.941.439.166.145

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc

Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBĐT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn Điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 24/01/2017 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu:
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1
 - Địa chỉ: 275 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân Trung, Thanh Xuân, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp,...
2. Công ty CP Cơ khí Phổ Yên
 - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phổ Yên, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Công ty CP Cơ khí Cổ Loa
- Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
- Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống.
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (*)
- Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,99%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,99%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
- Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỏ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên.
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
- Địa chỉ: Số 4, Phố Chu Văn An, Phường Yết Kiêu, Hà Đông
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
- Địa chỉ: 18 đường Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp.
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
- Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.
10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Viện Công nghệ

- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm.

12. Công ty Veam Korea (**)

- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.

13. Công ty CP Cơ khí Vinh (***)

- Địa chỉ: 19, Đường Lê Huân, Phường Vinh Tân, TP. Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,01%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 59,93%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

(*) Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 100,00% quyền biểu quyết) là 0,99%. Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 51,99%.

(**) Công ty Veam Korea được thành lập và hoạt động tuân thủ theo pháp luật Hàn Quốc, báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Won Hàn Quốc và chưa được kiểm toán. Số liệu của Công ty Veam Korea được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tổng Công ty theo quy định hiện hành về chuyển đổi đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty con sang đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

(***) Công ty CP Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con của Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 59,93%.

Thông tin chi tiết về công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 như sau:

1. Công ty CP Nakycó

- Địa chỉ: 295 Tân Kỳ Tân Quý, Tân Sơn Nhì, Tân Phú, Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại.

2. Công ty CP Cơ khí An Giang

- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
- Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
 - Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng.
4. Công ty Honda Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
5. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
 - Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ.
6. Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)
 - Địa chỉ: Phường Tứ Minh, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,00%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,00%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu, xuất khẩu các loại xe ô tô.
7. Công ty CP Matexim Hải Phòng (**)
 - Địa chỉ: Số 01 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,38%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,23%
 - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại.

(*) Công ty TNHH Ford Việt Nam là Công ty liên kết của Tổng Công ty do Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% vốn Điều lệ) nắm giữ 25% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Ford Việt Nam.

(**) Công ty CP Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Tổng cộng tỷ lệ quyền biểu quyết là 21,23%.

Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018:

1. Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà
2. Công ty TNHH Năm sao Hà Nội

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	- Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, Tp Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An	- Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô Veam	- Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Năm tài chính của Công ty Honda Việt Nam và Công ty Ô tô Toyota Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/3 năm sau. Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Tổng Công ty bao gồm lợi nhuận của hai Công ty nêu trên cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 trên cơ sở các Báo cáo tài chính do các Công ty này cung cấp (các Báo cáo tài chính này chưa được kiểm toán).

Lợi nhuận của Công ty TNHH Ford Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở các thông tin tài chính do Công ty này cung cấp (các thông tin tài chính này chưa được kiểm toán).

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Nợ phải thu có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

8. Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bản quyền, bằng phát minh sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, giá trị nhận bàn giao,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 - 6 năm.

Phí bản quyền

Nguyên giá của phí bản quyền mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Phí bản quyền được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lời từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Dây chuyền đúc khuôn cát tươi tự động - giai đoạn 2, Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất, thương hiệu, phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn xác định.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí khách hàng thân thiện, chi phí hoa hồng phải trả các đại lý, chi phí phải trả theo chương trình hỗ trợ bán hàng, phí bản quyền, phí chuyên gia và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty là dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng phải trả khác.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được xác định dựa trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa.

Mức trích dự phòng phải trả về sửa chữa lớn tài sản cố định dựa trên kế hoạch bộ phận chức năng xây dựng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước tiền làm thùng xe ô tô, thuê văn phòng, nhận trước lãi tiền gửi,... được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng và số tiền khách hàng đã trả trong nhiều kỳ kế toán. Việc phân bổ từng tháng căn cứ vào số tiền từng tháng được quy định trong hợp đồng.

18. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm trước khi chính thức chuyển sang Công ty cổ phần sau khi đã bổ sung đủ phần vốn Điều lệ là **13.288.000.000.000 VND** theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 7 ngày 24/01/2017 đã được phân loại sang khoản mục phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

22. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và chi phí tài chính khác.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

24.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi cho vay.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	709.392.497.934	622.911.931.202
Tiền mặt	11.883.147.546	12.291.090.154
Tiền gửi ngân hàng	697.509.350.388	610.620.841.048
Các khoản tương đương tiền	3.994.423.694.460	1.865.130.119.881
Cộng	4.703.816.192.394	2.488.042.051.083

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 4	18.327.535.000	18.327.535.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sóng Công	255.000.000.000	255.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	138.000.000.000	138.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên	286.045.090.226	286.045.090.226	110.000.000.000	110.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thái Nguyên	30.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Gia Định	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây	12.816.904.273	12.816.904.273	13.016.904.273	13.016.904.273
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tiền gửi tại các ngân hàng khác	37.870.000.000	37.870.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	2.692.059.529.499	2.692.059.529.499	2.152.016.904.273	2.152.016.904.273



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc (**)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc (**)	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty CP Nakyco	10.550.698.651	2.617.214.988	10.751.602.151	3.428.214.054
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	30.092.445.668	23.823.075.776	33.459.678.785
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	10.186.630.710	9.467.051.066	10.010.552.251
Công ty Honda Việt Nam	1.859.311.428.087	3.454.515.108.428	3.858.201.821.701	7.460.085.062.680
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	494.501.458.913	287.776.054.812	771.158.217.116
Công ty TNHH Ford Việt Nam	374.904.000.000	503.671.056.654	374.904.000.000	899.304.321.894
Công ty CP Matexim Hải Phòng	19.363.809.652	22.678.145.924	19.363.809.652	20.632.589.958
Công ty CP Khoáng sản Matexim Bắc Hà (*)	720.000.000	720.000.000	720.000.000	720.000.000
Công ty TNHH Năm sao Hà Nội (*)	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628	45.112.913.628
Cộng	2.631.029.031.672	4.564.094.974.913	4.630.120.328.786	9.243.911.550.366

(*): Do không thu thập được báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của các Công ty này nên Tổng Công ty không có cơ sở áp dụng theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc (**)	Dự phòng	Giá gốc (**)	Dự phòng
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
Tổng Công ty Thép	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Công ty CP Đầu tư MTX Phát Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty CP Du lịch Thác Đa	149.822.302	-	149.822.302	-
Cộng	21.200.883.130	-	21.200.883.130	-

(**): Giá gốc các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.270.374.945.140	371.691.295.809	2.141.679.408.160	388.187.632.604
Công ty TNHH Nhất Trí Thành	164.080.160.917	-	185.043.943.772	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	95.311.177.149	104.602.688.637	93.891.781.164
Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	5.861.367	-	170.612.527.200	-
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát	13.524.000	-	333.042.141.200	-
Công ty CP Đầu tư Minh Quang	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300	20.185.300.300
Công ty CP Thép Minh Quang	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180	82.508.406.180
Công ty CP Thương mại và Đầu tư tương lai	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230	80.258.969.230
Công ty Honda Việt Nam	113.576.249.696	-	119.846.659.213	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đăng Khánh	69.744.605.113	-	87.527.933.412	-
Các đối tượng khác	644.690.691.188	93.427.442.950	958.050.839.016	111.343.175.730
b) Dài hạn	73.285.404.434	-	2.782.276.434	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	70.553.280.000	-	-	-
Các đối tượng khác	2.732.124.434	-	2.782.276.434	-
Cộng	1.343.660.349.574	371.691.295.809	2.144.461.684.594	388.187.632.604

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	212.197.489.063	49.789.792.229	652.314.809.816	37.025.792.229
Công ty CP Thép và Cơ khí vật liệu xây dựng Hải Phòng	-	-	488.184.209.700	-
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	36.689.792.229	87.509.054.879	37.025.792.229

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Các đối tượng khác	79.414.692.294	13.100.000.000	67.214.595.237	-
b) Dài hạn	440.000.000	-	440.000.000	-
Các đối tượng khác	440.000.000	-	440.000.000	-
Cộng	212.637.489.063	49.789.792.229	652.754.809.816	37.025.792.229

c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.415.267.641.685	-	236.130.718.968	-
Tạm ứng	12.158.973.600	-	8.529.703.448	-
Phải thu về cổ phần hóa	7.981.368.640	-	7.766.368.640	-
Các khoản bảo hiểm	293.745.442	-	519.228.149	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	49.230.049.723	-	91.897.378.234	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	5.268.756.016.603	-	38.711.260.703	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty Honda Việt Nam (1)	4.494.540.497.244	-	-	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (2)	621.741.083.545	-	-	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	112.558.443.757	-	-	-
Các đối tượng khác	7.028.044.153	-	5.823.312.799	-
Phải thu khác	76.150.596.910	-	76.732.050.283	-
Ký cược, ký quỹ	696.890.767	-	11.974.729.511	-
b) Dài hạn	109.458.330.389	-	113.295.782.395	-
Ký cược, ký quỹ	703.900.000	-	700.900.000	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	105.956.524.823	-	109.956.524.823	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Nakycos	6.110.888.501	-	6.110.888.501	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	2.797.905.566	-	2.638.357.572	-
Cộng	5.524.725.972.074	-	349.426.501.363	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(1): Phải thu cổ tức của Công ty Honda Việt Nam theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên số 53-02/2018/NQ-HĐTV ngày 15/06/2018.

(2): Phải thu cổ tức của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam theo Văn bản số TMV-BM3-18 ngày 20/06/2018 của Hội đồng thành viên Công ty Ô tô Toyota Việt Nam.

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	Giá trị	Giá trị
Hàng hóa	4.256.124.133	4.499.517.282
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
Cộng	4.853.406.082	5.096.799.231

7. Hàng tồn kho	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	4.012.369.326	-	14.987.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	277.434.605.925	6.863.193.776	292.619.729.005	6.863.193.776
Công cụ, dụng cụ	35.812.981.043	-	44.509.002.299	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.034.961.083	-	192.864.630.248	-
Thành phẩm	1.897.147.979.138	22.736.498.581	2.235.911.560.385	11.442.352.725
Hàng hóa	251.211.905.230	-	244.359.943.673	25.075.964.989
Hàng gửi bán	554.987.043.050	12.902.239.736	536.006.162.928	14.875.866.044
Cộng	3.254.641.844.795	42.501.932.093	3.561.258.937.141	58.257.377.534

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	259.824.427.633	301.159.855.576
Dự án máy kéo 4B	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên sơn)	-	47.525.971.818
Di chuyển và xây mới nhà máy sản xuất máy kéo nhỏ	8.933.116.709	8.893.493.162
Chi phí xây dựng văn phòng, nhà xưởng	47.834.927.590	41.332.358.517
Chi phí thực hiện đề tài khoa học	22.943.144.358	-
Dây chuyền xe bus	3.057.715.189	3.063.715.189
Chi phí mua thiết bị gia công thân máy trục khừu, trục cam	92.752.727.271	92.752.727.271
Dự án Đầu tư chiều sâu và nâng cao năng lực sản xuất động cơ diesel và máy kéo nhỏ	-	1.256.673.701
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	22.329.639.490	44.361.758.892
Cộng	259.824.427.633	301.159.855.576

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	1.579.192.859.093	2.599.809.788.743	213.821.833.954	15.168.390.917	11.610.440.075	4.419.603.312.782	
Mua trong kỳ	74.586.764	50.857.320.788	1.213.636.363	191.726.637	1.154.110.000	53.491.380.552	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.024.435.609	47.155.005.020	-	215.637.320	-	49.395.077.949	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.428.558.067)	(6.176.038.695)	(71.818.182)	-	(9.676.414.944)	
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(55.531.310)	(25.166.382)	-	(80.697.692)	
Số dư ngày 30/06/2018	1.581.291.881.466	2.694.393.556.484	208.803.900.312	15.478.770.310	12.764.550.075	4.512.732.658.647	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	639.822.481.628	1.345.812.136.037	126.724.073.184	12.514.530.287	7.910.872.919	2.132.784.094.055	
Khấu hao trong kỳ	35.679.795.595	111.810.062.739	10.615.538.596	689.306.502	682.137.968	159.476.841.400	
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.216.090.824)	(5.227.986.669)	(71.818.182)	-	(8.515.895.675)	
Giảm khác	(40.596.462)	(45.180.037)	(47.979.564)	-	-	(133.756.063)	
Giảm do ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	-	-	(55.529.470)	(25.019.543)	-	(80.549.013)	
Số dư ngày 30/06/2018	675.461.680.761	1.454.360.927.915	132.008.116.077	13.106.999.064	8.593.010.887	2.283.530.734.704	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	939.370.377.465	1.253.997.652.706	87.097.760.770	2.653.860.630	3.699.567.156	2.286.819.218.727	
Tại ngày 30/06/2018	905.830.200.705	1.240.032.628.569	76.795.784.235	2.371.771.246	4.171.539.188	2.229.201.923.943	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 593.501.749.423 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 502.979.728.462 VND.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP
Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Phí bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	8.731.573.802	13.040.524.325	84.500.000	78.236.680.331	
Mua trong kỳ	-	-	632.965.540	-	-	632.965.540	
Số dư ngày 30/06/2018	1.795.000.000	54.585.082.204	9.364.539.342	13.040.524.325	84.500.000	78.869.645.871	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	1.795.000.000	11.755.985.295	6.928.132.331	11.490.457.890	46.262.074	32.015.837.590	
Khấu hao trong kỳ	-	460.965.792	249.297.289	387.516.613	3.166.596	1.100.946.290	
Phân loại lại	-	-	(4.636.796)	-	4.636.796	-	
Số dư ngày 30/06/2018	1.795.000.000	12.216.951.087	7.172.792.824	11.877.974.503	54.065.466	33.116.783.880	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	-	42.829.096.909	1.803.441.471	1.550.066.435	38.237.926	46.220.842.741	
Tại ngày 30/06/2018	-	42.368.131.117	2.191.746.518	1.162.549.822	30.434.534	45.752.861.991	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	57.450.728.754	-	-	57.450.728.754
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	24.730.750.255	-	-	24.730.750.255
Giá trị hao mòn lũy kế	16.082.291.645	940.917.867	-	17.023.209.512
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	16.082.291.645	940.917.867	-	17.023.209.512
Giá trị còn lại	41.368.437.109	-	940.917.867	40.427.519.242
Quyền sử dụng đất	32.719.978.499	-	-	32.719.978.499
Cơ sở hạ tầng	8.648.458.610	-	940.917.867	7.707.540.743

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.174.554.015	9.046.595.038
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.213.057.950	2.821.283.537
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	404.630.543	765.431.354
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	598.946.491	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.957.919.031	5.273.308.593
b) Dài hạn	357.219.379.866	316.526.251.349
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	39.434.308.351	22.366.133.623
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	3.130.228.134	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	12.814.883.326	17.144.528.853
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	5.558.288.354	4.339.813.995
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	167.034.326	334.068.650
Tiền thuê đất	20.310.130.732	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	643.680.535	930.430.529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	23.950.207.796	25.345.365.530
Cơ sở hạ tầng bãi xe ô tô	4.566.036.666	4.588.018.545
Giá trị lợi thế kinh doanh do cổ phần hóa doanh nghiệp	191.247.567	-
Giá trị thương hiệu do đánh giá lại	1.798.409.068	5.940.571.397
Chi phí chuyển nhượng cơ sở hạ tầng khu CN Phú Nghĩa	35.851.301.354	36.311.212.916
Chi phí khác	207.536.022.050	182.230.812.160
Cộng	368.393.933.881	325.572.846.387

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Phải trả người bán	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.116.839.102.699	1.116.839.102.699	2.155.132.948.291	2.155.132.948.291
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	8.669.153.882	8.669.153.882	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG	663.742.613.112	663.742.613.112	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty TNHH Cường Đại	14.818.823.890	14.818.823.890	14.313.560.440	14.313.560.440
Area East Corporation	-	-	22.235.349.875	22.235.349.875
Công ty CP Sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp	30.287.266.845	30.287.266.845	23.001.702.680	23.001.702.680
Các đối tượng khác	399.321.244.970	399.321.244.970	432.865.627.107	432.865.627.107
Cộng	1.116.839.102.699	1.116.839.102.699	2.155.132.948.291	2.155.132.948.291

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	18.014.380.943	23.832.971.407
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty TNHH MTV Ô tô Huan Tao	1.464.331.174	1.464.331.174
Inpax Corporation	391.288.596	521.713.716
Các đối tượng khác	15.213.200.732	20.901.366.076
b) Dài hạn	519.599.968	519.599.968
Cộng	18.533.980.911	24.352.571.375

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	3.002.648.945	38.667.182.934	35.433.965.190	6.235.866.689
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.586.107.352	10.586.107.352	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	151.343.478	102.143.478	49.200.000
Thuế xuất nhập khẩu	829.929.682	8.509.235.324	9.339.165.006	-
Thuế TNDN	13.266.858.388	12.397.158.775	17.425.054.475	8.238.962.688
Thuế TNCN	5.096.938.044	8.070.494.511	11.255.526.315	1.911.906.240

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.408.227	4.432.217.952	5.275.107.688	299.518.491
Các loại thuế khác	25.805.246.544	304.583.903	21.402.240.072	4.707.590.375
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.100.000	3.012.290.640	3.012.290.640	2.100.000
Cộng	49.146.129.830	86.130.614.869	113.831.600.216	21.445.144.483

b) Phải thu

Thuế GTGT	49.882.272	49.372.272	-	510.000
Thuế xuất nhập khẩu	599.787.422	275.930.409	1.640.369.604	1.964.226.617
Thuế TNDN	19.600.203.774	776.462	38.819.250	19.638.246.562
Thuế TNCN	43.914.650	36.850.291	17.240.730	24.305.089
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	85.321.360	85.321.360
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.800.786	1.000.000	2.855.400	18.656.186
Cộng	20.310.588.904	363.929.434	1.784.606.344	21.731.265.814

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	10.010.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng	21.903.109.565	40.810.087.893
Trích trước chi phí lương tháng 13	-	1.285.652.750
Chi phí lãi vay	513.558.282	403.874.636
Chi phí vận chuyển ô tô, xe máy	2.400.000.000	646.565.140
Trích trước chi phí phép năm phải trả	-	796.218.100
Chi phí phải trả khác	8.531.466.376	8.940.476.700
Cộng	43.358.134.223	70.054.625.219

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.502.289.268	81.000.000
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	42.000.000	81.000.000
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng	6.460.289.268	-
b) Dài hạn	20.622.880.139	10.049.148.328
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	1.894.602.881
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê lại quyền sử dụng đất	8.015.151.503	8.154.545.447
Doanh thu nhận trước làm thùng xe ô tô	12.607.728.636	-
Cộng	27.125.169.407	10.130.148.328

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

18. Phải trả khác	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.218.878.388.298	1.726.894.460.995
Tài sản thừa chờ xử lý	158.870.325	307.828.158
Phải trả về cổ phần hoá	1.511.377.590.119	1.511.339.844.102
Kinh phí công đoàn	3.543.334.940	7.134.782.735
Bảo hiểm xã hội	1.140.654.701	131.767.458
Bảo hiểm y tế	270.403.757	49.482.590
Bảo hiểm thất nghiệp	257.793.197	40.909.089
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.904.918.320	6.042.583.137
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491.656.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	207.568.822.939	201.847.263.726
Chi phí lãi vay phải trả cho nhà đầu tư cổ phần	399.693.358	527.904.966
Công ty Cổ phần Golden City	68.000.000.000	64.600.000.000
Công ty CP Đầu tư SMT	-	7.413.726.364
Công ty CP Quan hệ quốc tế đầu tư sản xuất	86.730.000.000	85.600.000.000
Phải trả khác	52.439.129.581	43.705.632.396
b) Dài hạn	34.285.349.697	35.081.062.240
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	34.285.349.697	35.051.062.240
Phải trả dài hạn khác	-	30.000.000
Cộng	2.253.163.737.995	1.761.975.523.235

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

19. Dự phòng phải trả	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	8.638.735.490	8.638.735.490
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	240.016.928	861.651.328
Chi phí dự phòng khác	23.361.278	909.491.057
Cộng	8.902.113.696	10.409.877.875

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	396.246.679.358	396.246.679.358	844.546.463.111	733.660.756.410	285.360.972.657	285.360.972.657
Tiền VND	369.295.815.090	369.295.815.090	809.103.341.200	701.590.624.137	261.783.098.027	261.783.098.027
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hoàng Mai	4.000.000	4.000.000	-	-	4.000.000	4.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	31.147.100.000	31.147.100.000	-	60.000.000	31.207.100.000	31.207.100.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (1)	11.907.377.850	11.907.377.850	12.418.918.330	511.540.480	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	119.554.129.148	119.554.129.148	157.395.416.485	127.060.000.000	89.218.712.663	89.218.712.663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (3)	-	-	-	17.462.024.270	17.462.024.270	17.462.024.270
Chi nhánh Công ty Mekong Auto (4)	2.324.500.000	2.324.500.000	-	-	2.324.500.000	2.324.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (5)	24.773.395.493	24.773.395.493	214.032.983.697	199.595.763.619	10.336.175.415	10.336.175.415
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên (6)	7.302.202.000	7.302.202.000	78.989.945.208	79.724.244.136	8.036.500.928	8.036.500.928
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công (7)	7.200.000.000	7.200.000.000	29.271.057.696	25.889.956.586	3.818.898.890	3.818.898.890
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Thái Nguyên (8)	22.691.459.138	22.691.459.138	41.429.884.104	29.750.647.506	11.012.222.540	11.012.222.540
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Thái Nguyên	1.427.416.600	1.427.416.600	-	1.427.416.600	2.854.833.200	2.854.833.200
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Thương Tín - CN Đông Đô - PGD Tây Hồ Tây (9)	-	-	-	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh (10)	1.986.550.800	1.986.550.800	2.086.550.800	824.236.546	724.236.546	724.236.546

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (11)	67.502.178.415	67.502.178.415	122.451.684.440	92.250.969.244	37.301.463.219	37.301.463.219
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (12)	31.071.363.010	31.071.363.010	65.812.847.510	47.593.420.299	12.851.935.799	12.851.935.799
Các đối tượng khác (13)	40.404.142.636	40.404.142.636	85.214.052.930	76.740.404.851	31.930.494.557	31.930.494.557
Tiền USD	26.950.864.268	26.950.864.268	35.443.121.911	32.070.132.273	23.577.874.630	23.577.874.630
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh (2)	26.950.864.268	26.950.864.268	35.443.121.911	32.070.132.273	23.577.874.630	23.577.874.630
b) Vay dài hạn	146.876.448.257	146.876.448.257	-	28.302.980.002	175.179.428.259	175.179.428.259
Tiền VND	144.264.765.132	144.264.765.132	-	26.757.000.002	171.021.765.134	171.021.765.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Thái Nguyên	5.709.667.200	5.709.667.200	-	-	5.709.667.200	5.709.667.200
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (14)	259.999.994	259.999.994	-	180.000.002	439.999.996	439.999.996
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Công (7)	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (15)	9.672.000.000	9.672.000.000	-	-	9.672.000.000	9.672.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (16)	4.260.810.000	4.260.810.000	-	1.577.000.000	5.837.810.000	5.837.810.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên (17)	124.362.287.938	124.362.287.938	-	15.000.000.000	139.362.287.938	139.362.287.938
Tiền USD	2.611.683.125	2.611.683.125	-	1.545.980.000	4.157.663.125	4.157.663.125
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long (18)	2.611.683.125	2.611.683.125	-	1.545.980.000	4.157.663.125	4.157.663.125
Cộng	543.123.127.615	543.123.127.615	844.546.463.111	761.963.736.412	460.540.400.916	460.540.400.916

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đông Nai theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số SME/DNI/17/0115/HDHM ngày 27/11/2017. Hạn mức cho vay 50 tỷ đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay và lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 6 TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.88.0114/2018-HĐCVHM/NHCT922-SVEAM ngày 01/06/2018. Hạn mức cho vay 160 tỷ đồng (Bằng chữ: Một trăm sáu mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 01/06/2018 đến 31/05/2019. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất trong hạn được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo tiền vay bằng các hợp đồng thế chấp số 15.69.0038/HĐTC ngày 27/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 14.69.0164/HĐTC ngày 31/12/2014 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 15.69.0030 ngày 01/04/2015 (Máy móc, thiết bị), hợp đồng thế chấp số 15.69.0078/HĐTC ngày 29/06/2015 (Nhà cửa vật kiến trúc), hợp đồng thế chấp số 15.69.0037/HĐTC ngày 04/05/2015 (Quyền sử dụng đất), hợp đồng thế chấp số 15.69.0036/HĐTC ngày 27/04/2015 (Hạn mức hàng tồn kho và các khoản phải thu tối thiểu là 110 tỷ đồng), hợp đồng thế chấp động sản số 18.88.0096/2018/HĐBĐ/NHCT922 ngày 17/04/2018 (Máy móc, thiết bị).
- (3): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 86/2015 - HĐDHM142 - CKTHĐ ngày 17/06/2015 với số tiền vay bằng số 13.021.057.512 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 số tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành, khoản vay này đã thanh toán được 2 tỷ đồng tại ngày 15/12/2016; Hợp đồng tín dụng số 360/2016 - HĐDHM142 - CKTHĐ ngày 28/06/2016 với số tiền vay bằng số 2.815.929.815 đồng, mục đích vay là phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất tiền vay là 7,5%/năm, hợp đồng được đảm bảo bằng hình thức cầm cố 03 số tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng phát hành.
- (4): Khoản vay của chi nhánh Mekong Auto phát sinh từ năm 2010, không chịu lãi, đã quá hạn chưa thanh toán.
- (5) Hợp đồng cho vay hạn mức số 300065998/2017-HĐTDHM/NHCT222-CKPY ngày 26/09/2017. Hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 26/09/2017 đến hết ngày 26/09/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,8%/năm (đối với VND) và 2,5%/năm (đối với USD) và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sông Công.
- (6) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2017/469346/HĐTD ngày 26/07/2017. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/6/2018. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Thái Nguyên.
- (7) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT222 - PHUTUNG ngày 15/06/2018 với tổng hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không vượt quá 40 tỷ đồng (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng) - hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 300065934/2016-HĐTDHM/NHCT222-PHUTUNG ngày 01/11/2016. Lãi suất là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng lần giải ngân khoản vay. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/06/2018 đến hết ngày 01/06/2019. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm gồm:

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ DẤU ĐÓNG

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng thế chấp số 09009002 ngày 01/01/2009 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung ngày 08/01/2015 (thế chấp tài sản cố định với tổng trị được định giá là 10.500.000.000 đồng)
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.009.001 ngày 08/08/2011 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ngày 31/10/2016 (thế chấp tài sản cố định với tổng giá trị được định giá là 27.555.000.000 đồng);
 - Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 012.011.150/HDTC ngày 12/07/2012 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung ngày 31/10/2016 (thế chấp tài sản cố định với tổng giá trị được định giá là 7.045.000.000 đồng);
 - Hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai số 017.031.001/FT ngày 27/04/2017 (thế chấp tài sản cố định là máy móc dây chuyền, nhà kho thương phẩm với tổng giá trị được định giá là 39.570.000.000 đồng).
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2017/HĐCVDAT/NHCT222-FUTUI ngày 08/04/2017, tổng hạn mức cho vay tại mọi thời điểm không quá 25 tỷ đồng (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng). Mục đích là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư Mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng nhà kho thương phẩm, thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 7,5%/năm chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng. Giấy nhận nợ số 01 ngày 10/05/2017 giá trị 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 130000324679 ngày 27/10/2015 với số tiền vay là 22 tỷ đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng). Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày ký kết, lãi suất là MM rate cộng (+) biên độ tương đương với MM rate 3 tháng cộng (+) 0,2%/năm. Biên độ cho từng khoản rút vốn sẽ được ngân hàng thông báo và áp dụng vào ngày rút vốn. Phụ lục hợp đồng số 130-000-324679/004 ngày 27/10/2017 gia hạn hợp đồng đến ngày 27/10/2018.
- (9) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ Tây theo Hợp đồng tín dụng số LD1736100273-PGDTH ngày 29/12/2017. Tổng số tiền vay là 2.700.000.000 đồng; lãi suất 8,2% năm. Mục đích vay để thanh toán tiền thuê. Thời hạn vay từ ngày 29/12/2017 đến ngày 07/03/2018. Khoản vay dùng tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 04 PGD TAY HO - VIENCONGNGHE ngày 7/9/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ. Hợp đồng tiền gửi này hiện đang đảm bảo cho Hợp đồng bảo lãnh số MD17361352 ký ngày 28/12/2017 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Tây Hồ và Viện Công nghệ số tiền là 1.047.200.000 đồng.

- (10) Vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 130979.17.031.1940539.TD. Hạn mức cho vay là 3.850.000.000 đồng từ ngày 02 tháng 11 năm 2017 đến ngày 17 tháng 07 năm 2018. Thời hạn của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Các kế ước nhận nợ trong năm có lãi suất 8%/năm, mục đích vay là để thanh toán tiền hàng.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (11) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/161863/HĐTD ngày 02 tháng 08 năm 2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng ngày 15/06/2018, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hạn mức cho vay tối đa là 220 tỷ đồng (Trong đó: Hạn mức cho vay ngắn hạn, LC (trừ phần ký quỹ), phát hành bảo lãnh thanh toán: 200 tỷ đồng. Hạn mức phát hành bảo lãnh khác (không bao gồm bảo lãnh thanh toán): 20 tỷ đồng); Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất đi vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ; Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản đảm bảo là Trụ sở văn phòng công ty được xây dựng trên thửa đất có diện tích 6.576 m² tại Km số 3 đường Phạm Văn Đồng - Phường Cổ Nhuế 1 - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28 tháng 05 năm 2014.
- (12) Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDHM/NHCT106-MATEXIM tháng 10 năm 2017, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 16 tháng 10 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng mức dư nợ vay không vượt quá 155 tỷ đồng; mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ của công ty (Không cấp tín dụng để phục vụ hoạt động sản xuất quặng tinh và sắt xộp). Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Tài sản trên đất là các xưởng tuyển, bể nước công nghệ, các xưởng nghiên 1, 2, 3 xưởng sang, tổng mặt bằng nhà máy và hạ tầng tại Bắc Kạn theo Hợp đồng thế chấp số 04-2016/HĐTC.BĐS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18 tháng 01 năm 2016; toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dây chuyền nghiên tuyển quặng sắt theo Hợp đồng thế chấp số 03-2016/HĐTC.ĐS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18 tháng 01 năm 2016; Tài sản trên đất là nhà kho 900 m², hàng rào, khu đất vật để bãi để hàng vật cách tại Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp số 02-2016/HĐTC.BĐS/NHCT106-MATEXIM ký ngày 18 tháng 01 năm 2016 và Quyền phải thu phát sinh từ các HDKT NHCT tài trợ vốn theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC-MATEXIM ký ngày 15 tháng 07 năm 2014.
- (13): Vay cá nhân lãi suất 9,2%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng.
- (14) Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HD 414/2016/HĐTD/NNH ngày 27/12/2016, số tiền vay 550 triệu đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 16.12.1368/AHCOMLVL ký ngày 06/12/2016 giữa Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh và Công ty CP AHCƠM Việt Nam. Thời hạn vay 60 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 7,9%/năm. Trả nợ định kỳ 1 tháng/lần. Tài sản đảm bảo là ô tô được mua bằng khoản tiền đi vay. Lịch trả nợ vay cho Ngân hàng Tiên Phong như sau: mỗi năm 110.000.004 đồng kể từ năm 2017, riêng năm 2021 số tiền còn phải trả là 109.999.984 đồng.
- (15) Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TN/2017/CA-0056 ngày 18/08/2017 với tổng hạn mức tín dụng là 13.442.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ bốn trăm bốn mươi hai triệu đồng). Mục đích vay là sử dụng để đầu tư máy móc. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất là MRC 6 tháng (+) 0,75%/hăm. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số SHBVN/TN/2017/HĐTC-0048 ngày 18/08/2017 (thế chấp tài sản cố định với tổng giá trị là 21.123.430.000 đồng).



TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- (16)+ Hợp đồng tín dụng số 01/2016/161863/HĐTD ngày 03 tháng 10 năm 2016. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua 05 xe ô tô tải thùng kín (gồm 1 xe tải trọng 1,4 tấn; 3 xe tải trọng 3,45 tấn và 1 xe tải trọng 7 tấn) theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 25-08/2016/HĐMB/CKCD-MTX ngày 25/08/2016. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.400.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 02/2016/161863/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2016. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua 03 xe ô tô đầu kéo một cầu để kéo Somi romoóc chuyên dùng chờ 6 ô tô con theo Hợp đồng kinh tế số 03-08/HĐKT/HA-MTX ngày 03/08/2016 và 03 Sô mi romoóc chuyên dùng chờ 6 xe ô tô con mới theo Hợp đồng kinh tế số 02-08/2016/HĐKT/MIX-DHV. Số tiền vay theo hợp đồng là 2.700.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 01/2017/161863/HĐTD ngày 14 tháng 04 năm 2017. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo và 01 xe tải đồng thùng chuyên dùng chờ 50 xe máy/ chuyên. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.280.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,9%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 02/15/161863/HĐTD ngày 08 tháng 09 năm 2015. Mục đích vay là để mua 01 xe đầu kéo và 01 xe Sô mi romoóc theo HĐKT số 09-07/HĐKT/HA-MTX ngày 09/07/2015 và 01-06/2015/HĐKT/MIX-PL ngày 01/06/2015. Số tiền vay theo hợp đồng là 1 tỷ đồng. Thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 2014/161863/HĐTD ngày 20/09/2014. Mục đích vay là để mua 02 xe ô tô tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.364.860.000 VND. Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 2014/161863/HĐTD ngày 30/09/2014. Mục đích vay là để mua 02 xe ô tô phục vụ kinh doanh vận tải của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng là 1.364.860.000 VND. Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- + Hợp đồng tín dụng số 03/2017/161863/HĐTD ngày 14 tháng 04 năm 2017. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua và đồng thùng 01 xe ô tô tải Cabin Chassi nhận hiệu Hino, phục vụ sản xuất kinh doanh. Số tiền vay theo hợp đồng là 544.090.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất cho vay trong hạn là 10,5%/năm.
- (17): Hợp đồng tín dụng đầu tư số 63/2010/HĐTDDT- NHPT ngày 29/10/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên và Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ. Mục đích sử dụng tiền vay để thực hiện đầu tư xây dựng các hạng mục xây lắp, thiết bị của dự án Nhà máy luyện kim phi cốc. Số tiền vay theo hợp đồng là 335.348.000.000 VND; Thời hạn vay là 9,5 năm (kể từ ngày rút vốn lần đầu).
- (18): Hợp đồng tín dụng số 2507/2013/HĐ, tổng số tiền vay ban đầu là 684.950 USD, Mục đích vay: nhập khẩu dây chuyền sản xuất bao nung SiC, thời hạn vay: 66 tháng, ân hạn 06 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên; lãi suất cho vay trong hạn: điều chỉnh 03 tháng một lần, lãi suất tại thời điểm rút vốn vay lần đầu là 6,5%/năm; kỳ điều chỉnh lãi suất cố định tiếp theo có định vào ngày 10 của kỳ điều chỉnh. Lãi suất áp dụng do Ngân hàng công bố vào thời điểm điều chỉnh, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo Giấy chứng nhận đầu tư số CA 231128, vào hồ sơ gốc số CT 01476.QSĐĐ do UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/05/2015 tại Phường Cổ Nhuế 1 - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội. Diện tích đất thế chấp 6.576 m2 tại Phường Cổ Nhuế 1 - Quận Bắc Từ Liêm - Thành phố Hà Nội, Tổng giá trị tài sản 96.863.000.000 VND; thế chấp tài sản từ vốn vay là 02 xe ô tô tải đồng thùng với giá trị tạm tính là 1.799.000.000 VND; thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ giá trị dây chuyền và giá trị phân xây dựng với giá trị tạm tính là 24.514.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	186.177.542.163	(413.228.013.559)	10.003.241.502	(249.636.417.889)	226.594.278.890	13.047.910.631.107	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	12.915.563.580	12.915.563.580	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.046.110.643.491	-	5.046.110.643.491	
Tăng khác	-	37.108.745.506	51.713.519.256	371.582.312	285.497.432.576	-	374.691.279.650	
Kết chuyển vốn theo quy định	-	(32.499.782.047)	(24.134.924.256)	-	-	(40.538.390)	(56.675.244.693)	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của Veam Korea sang VND	-	-	-	(3.378.021.022)	-	-	(3.378.021.022)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.442.565.599)	-	(29.442.565.599)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(52.804.244.880)	-	(52.804.244.880)	
Giảm khác	-	-	-	-	(6.829.468.705)	(12.954.663.580)	(19.784.132.285)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	190.786.505.622	(385.649.418.559)	6.996.802.792	4.992.895.378.994	226.514.640.500	18.319.543.909.349	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.028.021.974.163	-	3.028.021.974.163	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(491.656.000.000)	-	(491.656.000.000)	
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(14.685.106.915)	-	(14.685.106.915)	
Trích quỹ khen thưởng người lao động	-	-	-	-	(14.685.106.915)	-	(14.685.106.915)	
Trích quỹ thưởng người Quản lý	-	-	-	-	(1.048.786.810)	-	(1.048.786.810)	
Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi BCTC của Veam Korea sang VND	-	-	-	(730.707.507)	-	-	(730.707.507)	
Tăng khác	-	-	268.559.390.763	-	-	-	268.559.390.763	
Giảm khác	-	(187.990.142.804)	-	-	(141.384.155.721)	(226.514.640.500)	(329.374.298.525)	
Số dư tại ngày 30/06/2018	13.288.000.000.000	2.796.362.818	(117.090.027.796)	6.266.095.285	7.357.458.196.796	-	20.537.430.627.103	
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						30/06/2018	01/01/2018	
Bộ Công thương						VND	VND	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hòa An						11.755.829.660.000	11.755.829.660.000	
Các cổ đông khác						797.280.000.000	797.280.000.000	
Cộng						13.288.000.000.000	13.288.000.000.000	

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	491.656.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	01/01/2018	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/06/2018
Quỹ đầu tư phát triển	65.358.701.422	7.646.800.485	-	73.005.501.907
Tổng cộng	65.358.701.422	7.646.800.485	-	73.005.501.907

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Tổng Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
USD	5.371.011,46	1.394.758,47
EUR	966,40	971,85
JPY	714.535,00	715.195,00

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tài sản nhận giữ hộ (VND)

Hàng tồn kho chờ bàn giao cho Nhà nước (đã ghi giảm vốn Chủ sở hữu theo Quyết định số 5316/QĐ-BCT ngày 01/06/2015 của Bộ Công thương)	16.808.941.106	16.808.941.106
---	----------------	----------------

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.161.324.807.628	2.512.662.206.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.869.963.637	136.820.188.604
Doanh thu thành phẩm xuất khẩu	53.715.256.223	36.189.402.236
Doanh thu khác	5.362.095.240	2.479.092.611
Cộng	3.366.272.122.728	2.688.150.890.052
b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	628.360.022	1.239.148.447
Chiết khấu thương mại	646.783.475	361.572.422
Giảm giá hàng bán	949.417.000	-
Cộng	2.224.560.497	1.600.720.869
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	2.931.565.469.907	2.213.931.626.513
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	139.080.134.937	128.205.410.522
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	52.633.032.808	34.949.850.059
Giá vốn khác	1.390.084.211	2.378.608.612
Cộng	3.124.668.721.863	2.379.465.495.706
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn	144.475.351.487	43.653.810.136
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.136.960.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	629.773.237	1.002.439.125
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	348.231.057	67.568.741
Lãi bán ngoại tệ	57.530.000	1.658.554.766
Doanh thu tài chính khác	365.673.727	25.410.777.764
Cộng	145.876.559.508	73.930.110.531

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.868.416.448	34.031.534.845
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	494.713.862	2.384.692.566
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	228.972.082	21.338.454
Chi phí tài chính khác	1.159.871.382	1.446.249.460
Cộng	10.751.973.774	37.883.815.325
6. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Công ty CP Nakycos	(610.095.566)	(919.035.515)
Công ty CP Cơ khí An Giang	166.978.883	4.029.999.356
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	717.530.459	569.512.489
Công ty Honda Việt Nam	2.487.860.936.606	1.797.170.313.873
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	345.084.325.342	320.047.480.559
Công ty TNHH Ford Việt Nam (*)	128.767.056.654	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	2.045.555.966	71.323.389
Cộng	2.964.032.288.344	2.120.969.594.151
(*) : Công ty TNHH Ford Việt Nam không công bố báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến 30/06/2017 nên Tổng Công ty không có cơ sở để tính phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết này.		
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, phế liệu	489.225.670	460.956.171
Phế liệu, vật tư thu hồi	127.800.000	250.621.102
Thu tiền hoàn thuế	-	2.305.211.366
Thu tiền đền bù, bồi thường thiệt hại, phạt vi phạm hợp đồng	1.532.924.577	-
Các khoản hỗ trợ	1.136.850.000	280.000.000
Thu nhập khác	2.869.928.567	10.308.233.763
Cộng	6.156.728.814	13.605.022.402
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	143.159.756	147.378.000
Khấu hao tài sản cố định không sử dụng	5.761.589.620	790.022.237
Các khoản phạt chậm nộp, truy thu thuế, chậm nộp bảo hiểm	133.277.688	46.983.506
Thuế TNCN của nhà thầu	52.219.373	7.643.990
Chi phí khác	1.081.707.793	6.936.438.641
Cộng	7.171.954.230	7.928.466.374

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2018	Từ 24/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	213.322.109.252	190.324.037.457
Chi phí nhân viên quản lý	112.498.706.800	101.771.611.622
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	3.854.666.630	5.008.771.292
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.106.826.368	7.653.498.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.673.291.606	20.471.034.793
Thuế, phí và lệ phí	4.909.744.174	2.143.546.727
Chi phí dự phòng	2.008.242.777	116.153.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.678.446.774	15.937.870.919
Chi phí bằng tiền khác	48.087.841.756	37.221.549.233
Hoàn nhập dự phòng	(2.495.657.633)	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	83.782.335.489	120.282.295.493
Chi phí nhân viên bán hàng	14.268.703.794	10.603.587.029
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.907.335.911	2.608.816.281
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	152.988.030	306.885.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.684.698.083	1.311.758.345
Chi phí bảo hành	2.445.163.091	10.693.836.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.447.593.161	53.823.745.418
Chi phí bằng tiền khác	26.875.853.419	40.933.666.461
Cộng	297.104.444.741	310.606.332.950
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2018	Từ 24/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.394.070.126	10.287.882.676
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Từ 01/01/2018
		đến 30/06/2018
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		2.683.964.257.683
Chi phí nhân công		349.599.205.261
Chi phí khấu hao tài sản cố định		140.488.247.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài		129.822.858.652
Chi phí bằng tiền khác		144.258.476.766
Cộng		3.448.133.046.338

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2018	Từ 24/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.005.732.006.533	2.132.416.378.118
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.005.732.006.533	2.132.416.378.118
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.328.800.000	1.328.800.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.261,99	1.604,77

(*): Tổng Công ty và các Công ty con chưa ban hành quyết định về số lợi nhuận thuần được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2018	Từ 24/01/2017
	đến 30/06/2018	đến 30/06/2017
	VND	VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ		
- Tăng khoản vay do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	228.972.082	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	844.317.491.029	776.011.956.172
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	761.963.736.412	853.988.392.059
4. Hao mòn tài sản cố định không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	21.030.457.581	-

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

Theo quyết định số 52/QĐ-HĐQT ngày 08/08/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP thì kể từ ngày 08/8/2018 tạm dừng nhiệm vụ điều hành với chức danh Tổng Giám đốc VEAM của ông Trần Ngọc Hà, thành viên Hội đồng quản trị VEAM.

Theo quyết định số 55/QĐ-HĐQT ngày 22/08/2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP thì kể từ ngày 22/8/2018 ông Ngô Văn Tuyên, thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng giám đốc phụ trách được bổ nhiệm giữ chức Quyền Tổng giám đốc và là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu ngoài các sự kiện nêu trên không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Nakycyco
Công ty CP Cơ khí An Giang
Công ty CP Đầu tư Veam Tây Hồ
Công ty Honda Việt Nam
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
Công ty CP Matexim Hải Phòng
Công ty TNHH Ford Việt Nam
Công ty TNHH Mekong Auto
Công ty CP Kumba

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đầu tư dài hạn khác
Đầu tư dài hạn khác

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Bán hàng	478.285.577.223	33.570.300.976
Công ty CP Nakycyco	52.932.000	1.020.877.820
Công ty CP Cơ khí An Giang	834.729.050	2.556.405.775
Công ty Honda Việt Nam	664.647.666	603.328.847
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	26.372.231.700	28.785.491.227
Công ty TNHH Ford Việt Nam	486.080.000	416.640.000
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	75.838.998	17.188.427
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	36.613.143	-
Công ty CP Kumba	-	170.368.880
Mua hàng	29.579.902.798	26.228.388.297
Công ty CP Nakycyco	-	274.743.700
Công ty CP Matexim Hải Phòng	21.910.498	314.791.697
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.557.992.300	25.137.666.000
Công ty CP Kumba	-	501.186.900
Số dư với các bên liên quan	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	216.085.024.960	232.618.019.185
Công ty CP Nakycyco	1.940.372.287	1.890.155.287
Công ty CP Cơ khí An Giang	308.126.088	185.677.711
Công ty Honda Việt Nam	113.597.909.796	119.937.210.120
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	4.475.671.640	5.693.711.430
Công ty TNHH Ford Việt Nam	152.768.000	114.576.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	266.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	33.000.000	-
Trả trước cho người bán	130.266.973.749	94.407.054.879
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	87.509.054.879
Công ty CP Nakycyco	91.126.980	98.000.000
Phải thu về hỗ trợ vốn	105.956.524.823	109.956.524.823
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty CP Nakycyco	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	5.268.756.016.603	35.779.412.610
Công ty Honda Việt Nam	4.494.540.497.244	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	621.741.083.545	-
Công ty TNHH Ford Việt Nam	112.558.443.757	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Nakycyco	2.032.864.153	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí An Giang	4.995.180.000	1.100.000.000
Phải thu khác	966.778.302	1.452.509.405
Công ty CP Nakycyco	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	23.511.405
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	831.844.000	1.328.998.000
Phải trả người bán	520.520.342	650.028.573
Công ty CP Nakycyco	86.875.500	175.223.100
Công ty CP Cơ khí An Giang	213.406.228	213.406.228
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP Matexim Hải Phòng	220.238.614	178.381.995
Người mua trả tiền trước	409.285.671	489.632.894
Công ty CP Cơ khí An Giang	409.285.671	489.632.894
Phải trả khác	66.000	-
Công ty CP Nakycyco	66.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	6.646.414.729	7.868.278.566
Cộng	6.646.414.729	7.868.278.566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	543.123.127.615	460.540.400.916
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.703.816.192.394	2.488.042.051.083
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	20.768.662.839.139	18.553.773.885.717
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0%	0%

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.703.816.192.394	2.488.042.051.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.496.695.025.839	2.105.700.553.353
Các khoản đầu tư tài chính	2.713.260.412.629	2.173.217.787.403
Tổng cộng	13.913.771.630.862	6.766.960.391.839
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	543.123.127.615	460.540.400.916
Phải trả người bán và phải trả khác	3.370.002.840.694	3.917.108.471.526
Chi phí phải trả	43.358.134.223	70.054.625.219
Tổng cộng	3.956.484.102.532	4.447.703.497.661

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.335.717.490.997	34.285.349.697	3.370.002.840.694
Chi phí phải trả	43.358.134.223	-	43.358.134.223
Các khoản vay	396.246.679.358	146.876.448.257	543.123.127.615
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	3.882.027.409.286	35.081.062.240	3.917.108.471.526
Chi phí phải trả	70.054.625.219	-	70.054.625.219
Các khoản vay	285.360.972.657	175.179.428.259	460.540.400.916

Tổng Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.703.816.192.394	-	4.703.816.192.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.313.951.291.016	182.743.734.823	6.496.695.025.839
Các khoản đầu tư tài chính	2.692.059.529.499	21.200.883.130	2.713.260.412.629
01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.488.042.051.083	-	2.488.042.051.083
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.989.622.494.524	116.078.058.829	2.105.700.553.353
Các khoản đầu tư tài chính	2.152.016.904.273	21.200.883.130	2.173.217.787.403

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Tổng Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2018

TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP

Người lập

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc





Lê Thị Thanh Thủy

Trần Anh Sơn

Ngô Văn Tuyền